

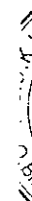
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG CÔNG THANH**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2011	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2011	11
- Lưu chuyển tiền tệ của niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2011	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính của niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2011	14 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thành viên Hội Đồng Thành Viên

Các thành viên Hội Đồng Thành Viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|--------------|
| 1. Ông NGUYỄN CÔNG LÝ | Chủ tịch |
| 2. Ông LÊ TRUNG CHÍNH | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông ĐÀO NGỌC BIÊN | Thành viên |
| 4. Ông TRẦN VĂN PHƯƠNG | Thành viên |
| 5. Ông PHẠM ĐỨC HÙNG | Thành viên |
| 6. Ông NGUYỄN TUẤN ANH | Thành viên |
| 7. Ông NGUYỄN TRỌNG QUỲNH | Thành viên |
| 8. Ông JIANG WEN | Thành viên |
| 9. Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM | Thành viên |

(Đại diện Công ty CP Tấm Lợp - VLXD Đồng Nai)

2. Thành viên Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng đang tại chức vào ngày lập báo cáo này:

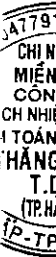
- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông LƯƠNG TÚ CHINH | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông LÊ TRUNG CHÍNH | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông LÊ TIẾN DŨNG | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Bà NGUYỄN THỊ DẠ THẢO | Phó Tổng Giám Đốc |
| 5. Ông PHAN QUỐC PHONG | Kế Toán Trưởng |

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động của Công Ty: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh

4. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- Hình thức hoạt động: công ty cổ phần.
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: sản xuất sản phẩm xi măng (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng dân dụng. Mua bán: máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Mua bán xe cơ giới, xe chuyên dùng, xe ô tô, xe tải, xe gắn máy. Khai thác khoáng sản (đá vôi, đất sét, sắt).
- Công ty có những đơn vị phụ thuộc như sau:
 - + Văn phòng đại diện số 1 Công ty CP Xi Măng Công Thanh (Hà Nội) tại Biệt thự I, khu D, làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Văn phòng Đại diện số 0123012838 ngày 16/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Văn phòng hạch toán báo sổ về trụ sở Công ty; các tài khoản ngân hàng:



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- TK VND số 102010000757216 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 - + Văn phòng đại diện Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại 2/14 - 2/16 Hàm Nghi, Phường Bến Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103004281 ngày 23/01/2006, thay đổi lần 1 ngày 07/03/2007 và lần 3 ngày 01/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Các tài khoản ngân hàng:
 - TK VND số 102010000321037 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 - TK USD số 102020000037544 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 - TK VND số 199.20263667.01.1 tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
 - TK VND số 001.364710.041 tại Ngân hàng Hongkong - Thượng Hải (HSBC)
 - + Chi Nhánh Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại Thanh Hóa đặt tại Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Hoạt động Chi Nhánh số 2613000242 ngày 22/09/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Chi nhánh hạch toán độc lập với trụ sở Công ty. Các tài khoản ngân hàng:
 - TK VND số 102010000646712 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 - TK VND số 102010000733333 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Báo cáo này là số liệu cộng tổng của Văn phòng Công ty Cổ Phần Công Thanh, Chi Nhánh Công ty Công Thanh tại Thanh Hóa và Chi Nhánh Dây Chuyền 2 Nhà Máy Xi Măng Công Thanh.

5. Kết quả hoạt động năm 2011 (Đơn vị tính : VND)

a. Tổng thu nhập	:	3.831.305.243.429
b. Các khoản giảm trừ	:	14.183.449.967
c. Tổng chi phí và giá vốn	:	3.814.568.618.711
d. Lãi (lỗ) trước thuế (a-b-c)	:	2.553.174.751
e. Thuế TNDN	:	-
g. Lãi sau thuế (d-e)	:	2.553.174.751

6. Các thông tin khác

6.1. Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành các bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm 31/12/2011.

6.2. Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm.

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 31/12/2011 đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của công ty.

6.3. Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các hoạt động của Công ty năm 2011 được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

6.4. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

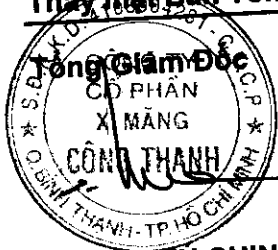
7. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Thăng Long - T.D.K (CN Miền Nam) được xét chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

8. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2011.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



LƯƠNG TỬ CHINH

Ngày 28 tháng 04 năm 2012



CTY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & CONSULTANT CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: thanglongtdks@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 26311 /TDK - KT

Ngày 28 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính niên độ 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh

Kính gửi : CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 06 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các khoản ước tính kế toán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Trang 4

Trụ sở chính
Chi nhánh Miền Nam
Chi nhánh Quận 1
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

: Số 23/61, Đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
: C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
: Số 28 Đặng Tất, Phường Tân Định, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
: Số 42 Trần Tống, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
: Tổ 2, khối 12, Đường Bà Triệu, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Lạng Sơn

Tel: 04.6251 0008
Tel: 08.3589 7462
Tel: 08.3848 0763
Tel: 0511.365 1818
Tel: 025.3718 545

Fax: 04.6251 1327
Fax: 08.3589 7464
Fax: 08.3526 7187
Fax: 0511.365 1868
Fax: 025.3716 264

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đây của Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh, đã phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, được lập phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam.



LÊ QUÝ HẢI

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0457/KTV



NGUYỄN VĂN DŨNG

Phó Tổng Giám Đốc, kiêm Giám Đốc Chi Nhánh Miền Nam

Chứng chỉ KTV số 0346/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Thăng Long - T.D.K



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.695.239.804.458	2.494.261.674.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.941.395.801	4.460.094.625
1 Tiền	111		3.941.395.801	4.460.094.625
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.935.582.598	1.672.444.404.065
1 Đầu tư ngắn hạn	121		3.935.582.598	1.672.444.404.065
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.470.898.141.178	588.509.025.253
1 Phải thu của khách hàng	131		35.706.456.882	24.160.995.047
2 Trả trước cho người bán	132		1.039.501.138.031	108.173.204.729
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135		395.690.546.265	456.174.825.477
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	137.318.601.140	105.559.353.102
1 Hàng tồn kho	141		137.318.601.140	105.559.353.102
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.146.083.741	123.288.797.031
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.252.115.668	6.403.803.321
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	32.359.975.622	11.809.128.233
3 Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	39.533.992.451	105.075.865.477
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.083.420.641.992	1.685.418.636.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.097.572.362	11.225.013.201
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.7	6.882.008.220	11.225.013.201
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.8	77.215.564.142	
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4.979.862.870.551	1.659.169.282.467
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	973.881.136.995	1.183.181.306.963
- Nguyên giá	222		1.136.132.417.063	1.287.968.246.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.251.280.068)	(104.786.939.635)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	39.034.873.463	39.554.125.137
- Nguyên giá	228		44.895.810.387	44.475.224.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.860.936.924)	(4.921.099.122)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.966.946.860.093	436.433.850.367
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6.221.903.000	6.221.903.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.221.903.000	6.221.903.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258			
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.238.296.079	8.802.438.012
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	13.238.296.079	8.802.438.012
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.778.660.446.450	4.179.680.310.756

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

01/12/11
CHI
MIẾ
CỜ
RẠCH NH
EM
TOÁN
HÀN
T.
(TP.H
V.P-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.848.864.505.432	3.242.677.552.161
I. Nợ ngắn hạn	310		830.891.954.633	350.327.552.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	166.511.341.342	113.038.138.743
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	189.480.141.907	45.816.808.372
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	9.487.508.122	6.053.578.496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	453.607.267	399.656.360
5. Phải trả công nhân viên	315	V.17	1.302.658.681	850.671.678
6. Chi phí phải trả	316	V.18	21.033.511.850	16.032.629.410
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	442.623.185.464	168.136.069.102
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		5.017.972.550.799	2.892.350.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	14.250.000.000	14.250.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	5.000.639.885.398	2.878.100.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	3.082.665.401	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		929.795.941.018	937.002.758.595
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	929.795.941.018	937.002.758.595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9.595.968.477	9.595.968.477
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.199.972.541	27.406.790.118
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.778.660.446.450	4.179.680.310.756

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG



Ngày 28 tháng 04 năm 2012
Tổng Giám Đốc

LƯƠNG TÚ CHINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
Tài sản thuê ngoài	01			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03			
Nợ khó đòi đã xử lý	04			
Ngoại tệ các loại	05		-	
- USD			1.875.658,01	208.009,20
- EUR				7.387.362,22
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG



Ngày 28 tháng 04 năm 2012
Tổng Giám Đốc

LƯƠNG TÚ CHINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.23	1.280.344.451.667	814.085.807.253
2. Các khoản giảm trừ	02	V.24	14.183.449.967	8.735.788.994
- Chiết khấu thương mại			14.183.449.967	8.735.788.994
- Giảm giá hàng bán			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo pp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.25	1.266.161.001.700	805.350.018.259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	1.070.795.571.240	655.818.016.014
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		195.365.430.460	149.532.002.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	21.715.547.952	20.153.398.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	95.075.208.638	86.150.608.611
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		87.588.857.297	85.616.714.458
8. Chi phí bán hàng	24	VI.29	88.000.089.336	42.056.928.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.30	32.052.673.287	23.702.202.607
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.953.007.151	17.775.661.029
11 Thu nhập khác	31	VI.31	2.529.245.243.810	87.295.865.824
12 Chi phí khác	32	V.32	2.528.645.076.210	86.902.468.043
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		600.167.600	393.397.781
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.553.174.751	18.169.058.810
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	-	106.769.675
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	V.34	2.553.174.751	18.062.289.135
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.34	28	201

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG



Ngày 28 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc

LƯƠNG TÚ CHINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.553.174.751	18.169.058.810
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		58.404.178.235	49.984.087.073
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		382.238.492.427	2.191.162.560
- Chi phí lãi vay	06		87.588.857.297	85.616.714.458
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		530.784.702.710	155.961.022.901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(910.270.649.449)	(180.413.940.806)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.759.248.038)	(51.397.844.322)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		(270.153.614.173)	104.919.524.144
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.284.170.414)	(10.250.998.632)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(87.588.857.297)	(85.616.714.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(774.271.836.661)	(66.798.951.173)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.077.438.676.435)	(734.368.404.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.912.914.000.000)	(1.672.444.404.065)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.588.092.726.275	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.402.259.950.160)	(2.406.812.809.003)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.552.075.949.739	2.474.380.661.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(376.062.861.742)	(303.528.765.249)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.176.013.087.997	2.170.851.896.582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(518.698.824)	(302.759.863.594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.460.094.625	307.219.958.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		3.941.395.801	4.460.094.625

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG



LƯƠNG TÚ CHINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103004281 ngày 23/01/2006, thay đổi lần hai ngày 07/03/2007 và lần ba ngày 01/06/2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 2.000.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất sản phẩm xi măng (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng dân dụng. Mua bán: máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Mua bán xe cơ giới, xe chuyên dùng, xe ô tô, xe tải, xe gắn máy. Khai thác khoáng sản (đá vôi, đất sét, sắt).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

2. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: tiếng Việt Nam.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Sử dụng đồng tiền Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, thông tư 106/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008, thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty đã biết rằng cho đến nay đã có 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng và chế độ sổ kế toán

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Chế độ sổ kế toán: áp dụng theo mẫu quy định của hệ thống kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng tiền Việt Nam (VND) là đơn vị tiền tệ trong kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Các Đồng ngoại tệ khác với Đồng tiền ghi sổ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc bằng các đồng ngoại tệ khác với đồng tiền ghi sổ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày lập Bảng cân đối kế toán (tỷ giá 20.828 VND/USD).

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng nợ khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1(một) năm hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1(một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá Hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định. Thời gian khấu hao được áp dụng phù hợp với khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được ban hành theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

Văn phòng, nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	04 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	03 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	46 – 47 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Phương pháp khấu hao theo sản lượng tính riêng cho dây chuyền sản xuất xi măng : Dây chuyền số 1 của nhà máy có tuổi thọ 20 năm theo sản lượng là 750.000 tấn/năm nhân với 20 năm là 15.000.000 tấn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tiền gửi có kỳ hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lãi đến hạn được tính theo từng lần gửi và quy định trên hợp đồng tiền gửi. Tiền lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều niên độ kế toán và được phân bổ vào chi phí theo các niên độ kế toán có liên quan trong thời gian trên 1 năm.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Các khoản phải trả thương mại

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 (một) năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 (một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty phải nộp thuế TNDN theo mức 25% trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành.

Đối với sản phẩm dự án Nhà máy Xi Măng Công Thanh, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy xi măng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

11. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty và người lao động là nhân viên của Công ty đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo các tỷ lệ dựa trên lương hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Cộng
Công ty	16%	3%	1%	20%
Người lao động	6%	1,5%	1%	8,5%
Cộng	22%	4,5%	2%	28,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Quý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp được cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý và chi trả cho người lao động theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn; nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, được biếu tặng viện trợ.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ trong kỳ; đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Chi phí tài chính

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt bằng Tiền Việt Nam	211.532.233	1.523.863.090
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	3.594.106.858 (i)	2.799.632.924
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	135.756.710 (ii)	136.598.611
Cộng	<u>3.941.395.801</u>	<u>4.460.094.625</u>

(i) Các tài khoản ngân hàng bằng VND

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2

13010000617568 - CN Sở Giao Dịch 2

1.309.389

1.258.111

Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

001364710041	8.764.231	9.739.656
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Lợi		
11920263667011	1.368.691	1.597.090
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
102010000733333 - CN Sầm Sơn	61.811.784	69.482.219
102010001107029 - CN Sầm Sơn	26.675.086	
102010000646712 - CN Thanh Hóa	1.195.835	1.195.835
102010000757216 - CN Nam Thăng Long	-	-
102010000907516 - CN Sở Giao Dịch 2	80.440.869	158.909.944
102010000321037 - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	3.364.986.504	2.518.513.371
10201000107559-7 - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	5.859.222	2.936.188
102010001050116- CN Hà Nội	4.634.584	1.461.313
102010000907523- CN Hà Nội	37.060.663	34.539.197
Tổng cộng	3.594.106.858	2.799.632.924

(ii) Các tài khoản ngân hàng bằng ngoại tệ**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Hồ Chí Minh**

USD 10202000037544 - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	31.070.794	26.510.480
USD - CN Sầm Sơn	9.500.655	9.500.655
USD 10202000012393-3 - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	9.462.842	14.866.605
CNY - CN Sầm Sơn	83.825.021	83.825.021

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2

TK USD số 13010370055782	1.897.398	1.895.850
Tổng cộng	135.756.710	136.598.611

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	3.935.582.598	1.672.444.404.065
Cộng	3.935.582.598	1.672.444.404.065

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:**a. Phải thu thương mại:**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trả trước cho người bán	1.039.501.138.031 (i)	108.173.204.729
Phải thu của khách hàng	35.706.456.882 (ii)	24.160.995.047
Cộng	1.075.207.594.913	132.334.199.776

(i) Trả trước cho người bán

Công ty CP Tấm Lợp VLXD Đồng Nai	61.486.667.616 *	
DNTN Hoà Hiệp	174.000.001	44.860.511
Công ty CP Tư Vấn XD Điện I		314.725.000
Công ty TNHH GPCN Giao Thức Thông Tin	121.649.760	131.649.760

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Và ĐTXD Hàm Rồng	55.000.000	55.000.000
Công ty CP Phần Mềm Việt Mỹ	27.000.000	27.000.000
Tổng Công ty Tư Vấn Xây Dựng VN - DC2		689.546.800
Lê Trung Chính		2.000.945
Công ty CP Phát Triển TM Hưng Long	371.172.750	780.904.000
Công ty CP XD & Thiết Bị Công Nghiệp Cie1 - DC2		2.235.000.000
Công ty CP Tư Vấn Khảo Sát và XD Mỏ Địa Chất		157.500.000
Công ty CP Tầm Nhìn Kế Tiếp		26.740.000
Công ty Điện Lực TP. HCM		26.569.751
Công ty Giang Long - DC2	68.060.000.000 *	78.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Dự An Xây Dựng	132.000.000	132.000.000
Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng TP.HCM	70.000.000	70.000.000
Công ty CP VPCC Tư Vấn - Xây Dựng		125.000.000
Công ty CP Tư Vấn QH KT và Đầu Tư Vinapard		100.000.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Vĩnh Long		140.000.000
CN Tại TP. HCM Công ty TNHH DV HT TT FPT		109.698.549
Công ty CP Nhiệt Điện Công Thanh		22.869.000.000
Công ty CP XD TM Nội Thất Phương Đông	158.000.000	142.200.000
XN Đo Đặc Bản Đồ Địa Hình Nông Nghiệp II		23.150.000
Công ty TNHH Giải Pháp Đô Thị và Nông Thôn VN		96.346.400
Công ty CP Nội Thất Quali		825.000.000
Công ty TNHH CN Môi Trường Nha Trang Xanh	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Lai Dát Và Vận Tải Cảng Hải Phòng	278.028.784	
Công ty TNHH Mitsui O.S.K.Lines	60.406.405	
Công ty CP Bảo Hiểm Nhà Rông	65.044.300	
Công ty TNHH Polysius Việt Nam	195.601.416.440 *	
Công ty CP Xây Dựng Số 9	2.838.711.225	
CTS Consulting Pte Ltd	2.250.072.000	
Siam Refractoy	587.166.802	
Loesche GMBH - DC2	18.429.083.967 *	
Polysius Ag	493.573.247.402 *	
Siemens Ag	28.978.910.228 *	
Thyssenkrupp Foerdertechnik GMBH - DC2	36.585.573.469 *	
Công ty CP Truyền Thông Và Dữ Liệu An Du	23.875.680	
Bluescope	2.724.004.673	
China National Chemical Engineering No.16	39.789.851.654 *	
China Pingxiang Changes Import & Export Tradin	2.960.469.052	
Ershisanye Construcction Group Co., Ltd	4.202.200.000	
Hefei	50.787.092.697 *	
Qinhuangdao Glass Industry Research And Design Institute	6.689.542.300	
CN Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thươc	132.620.950	
CN Công ty TNHH DV Zim Integrated Shipping VI	47.525.651	



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Zhongbo Guoixin International Engineering Co.,Ltd	13.491.622.623 *	
Công ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen	5.000.000	
Beumer Maschinenfabrik GmbH & Co.Kg - DC2	1.615.850.000	
Haver And Boecker Ohg - DC2	1.933.317.000	
CN Công ty CP QL ĐT & PT XN CP Toyota	27.003	
Công ty TNHH Một Thành Viên Toyota Mỹ Đình	3.672.955	
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Minh Việt		41.212.435
Công ty cổ phần Quang Tiến		15.400.000
Công ty CP Khảo Sát và Xây Dựng IH Việt Nam	6.000.000	6.000.000
Chi nhánh giám định Vinacontrol Quảng Ninh		6.566.876
Công ty CP Sản xuất TM & Xây dựng Thành Đô	150.000.000	150.000.000
Công ty Giang Long - Nhà máy		497.344.182
Trung Tâm viễn thông Tỉnh Gia		13.010.024
Công ty CP TV KS TK và XD Mỏ - Địa Chất	157.500.000	
Công ty TNHH CP Cơ Sở DN Dương Quang	3.805.710	
Công ty TNHH Xây dựng Quang Phát		184.500.089
Công ty TNHH KT Cơ Điện Xây Dựng AGOOD	67.100.000	67.100.000
Công ty TNHH Linh Minh Nhật	8.500.000	8.500.000
Công ty TNHH Quốc tế ANPHANAM	1.842.500	
Công ty TNHH vật tư thiết bị kỹ thuật Tín Phát	30.000	
Công ty Điện lực Thanh Hoá	19.195.229	1.007
Cơ Sở Ngọc Tuyến	4.900.000	4.900.000
Nguyễn Thị Hòa		4.428.400
Guangxi Candently Import and Export Co.,Ltd.	273.024	
Nguyễn Tuấn Hưng	350.000	350.000
Phan Văn Đức	4.945.454	
Công ty CP Chế Tạo Thiết Bị Điện Đông Anh	437.272.727	
Công ty Cổ Phần Licogi 17 - Chi Nhánh 17-3	37.219.250	
Công ty CP Coninco Máy XD và CT Công Nghiệp	67.000.000	
Công ty TNHH Hoàng Trà	300.000.000	
Công ty TNHH Xuân Thủy	30.800.000	
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Nhật Minh	128.800.000	
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Số 26	2.967.650.000	
Công ty CP Licogi 16.5	705.630.750	
Công ty CP ĐT Công Nghiệp Và Xây D ựng LTCC	17.500.000	
Công ty Bình Lợi	25.000.000	
Tổng	1.039.501.138.031	108.173.204.729

(ii) Phải thu của khách hàng

Công ty TNHH Minh Minh Hiếu	11.540.804	
DNTN TM DV Hồng Tươi Hơn	4.380.400.438 *	60.343.100
Công ty TNHH Liên		23.661.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty TNHH Ngân Kim Sơn	356.765.200	61.947.200
Công ty CP Nam Sơn	163.799.048	-
DNTN TM Tân Song Hà	370.803.641	259.250.000
DNTN Thăng Long		6.250.000
Công ty CP Bataco - CI		100.027.001
Công ty TNHH Gia Khang	63.050.002	-
Công ty CP Vận Tải An Tôn	725.648.398	2.138.453.990
Công ty TNHH Bê Tông Lafarge VN		1.283.769.817
DNTN Sáng Tiền - XM	389.000.000	389.000.000
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng 720	216.721.827	216.721.827
Công ty CP Xi Măng Trắng Việt Nam	862.090.000	104.000.000
Công ty TNHH VLXD Phương Hoa		166.500
Công ty TNHH Cấp Bán Mua Chuyên		503.631.000
Công ty CP Vạn Kim Phước - XM		130.000.000
Công ty CP Bê Tông Công Thanh Khác	9.224.000.400 *	774.737.500 1.518.426.000
Hainan Yangpu Wenlong Industry & Commerce		16.590.609.812
Công ty TNHH MTV TM - DV Hoàng Đông Đô	4.500.000	
Nhà Thờ Xuân Triệu	104.850.000	
Nhà Thờ Hòa Tân	16.000.000	
Công ty CP TM DV Phúc Lâm	45.250.000	
Nhà Thờ Xuân Mỹ	55.000.000	
Công ty Đức Tài Phát	45.500.000	
Công ty TNHH MTV TM Đại Tân	1.000.000	
Nhà Thờ Văn Côi	48.000.000	
DNTN TM Phước Vinh	600.999.998	
Nhà Thờ Bông Trang	64.000.000	
Nhà Thờ Xuân Ki Tô	10.800.000	
Công ty TNHH VLXD & TTNT Quang Vinh Mới	42.585.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hùng Thịnh	60.426.840	
Công ty TNHH Hồng Tuyên	202.111.620	
Nhà Thờ Long Hương	18.800.000	
Công ty TNHH XD TM Dịch Vụ Phú Thịnh	399.000	
Công ty TNHH Liên Phương	10.000	
Công ty CP XD Nam Tân Quy	39.750.000	
Nhà Thờ Chính Tâm	36.000.000	
Nhà Thờ Hoàn Quân	1.500.000	
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Trí Đức	90.750.000	
Công ty TNHH XD TM Phong Vũ	14.200.000	
Công Trình Nguyệt Minh	12.300.000	
Nhà Thờ Lagi	241.900.000	
Nhà Thờ Tư Tề	19.680.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Nhà Thờ Quảng Xuân	44.400.000	
Nhà Thờ Hà Văn	13.500.000	
Dòng Phúc An Sự Sống	31.752.000	
Công ty CP VT Xăng Dầu Bình Thuận	100.800.002	
Nhà Máy Đường Trị An	41.200.000	
Nhà Thờ Đại Hoai	13.000.000	
Nhà Thờ Thuận Minh	10.800.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nguyên Thịnh	953.154.000	
Xe 86H - 3301 Bình Thuận	6.300.000	
Nhà Thờ Long Thuận	12.000.000	
Ct A.Phong (Mct1)	12.000.000	
Nhà Thờ Mê Pu	13.200.000	
Nhà Thờ Gia Yên	10.800.000	
Nhà Thờ Thái Xuân	30.000.000	
Công Trình N.M	1.230.000	
Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	6.283.817.000	*
Công ty TNHH Lafarge Xi Măng	9.309.386.390	*
Công ty CP Vạn Kim Phước	48.000.000	
Công ty CP Bê Tông Công Thanh	81.900.000	
CN Công ty TNHH TM DV Tú Tú Tại Hưng Thuận	10.500.000	
Công ty CP Nền Móng Đưa Phát	40.961.500	
Công ty CP Vận Tải Biển Phương Bắc	2.608.000	
Công ty CP Xây Dựng Số 9	92.888.000	
MIS NEGERI SEMENT INDUSTRIES SDN.BHD	2.127.774	
Tổng	35.706.456.882	24.160.995.047

b. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Phải thu khác	395.578.127.927	(i)	456.145.248.177
Cộng	395.578.127.927		456.145.248.177

(i) Phải thu khác

Tạm ứng tiền trả tiền giám sát xây dựng		170.471.140.000
Tạm ứng tiền trả tiền đào tạo		33.043.900.000
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.160.762	1.586.091
Phải thu Ông Phạm Đức Hùng dự án Logistic	291.767.023.015	239.629.603.000
Phải thu dự án Nhà máy nhiệt điện Công Thanh	17.139.366.582	2.600.000.000
Cho Công ty CP Bê Tông Công Thanh vay	26.028.198.250	10.188.100.000
Chi hộ bảo hiểm xe		45.000.000
Chi hộ bảo hiểm xe	5.038.000	5.038.000
Phải thu tiền dầu Công ty Giang Long		46.853.730
Phải thu Ông Phạm Văn Tòa tiền khoan giếng		100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Phải thu Ông Ngô Thanh Sơn ủng hộ trường học		11.350.000
Phải thu tiền đầu Công ty Song Việt		2.677.356
Công ty CP Bao Bì Công Thanh	24.986.637.359 *	
Công ty CP Vận Tải An Tôn	5.373.184.062	
Công ty CP Phân Đạm Công Thanh	7.088.537.700	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Công Thanh	12.550.000	
CN Cam Ranh Khánh Hòa	2.108.011.000	
Nguyễn Anh Tuấn	8.146.024.955	
Lê Diễm Phương	7.023.813.237	
Phải thu khác	4.337.648.152	
Khác	1.560.934.853	
Tổng	395.578.127.927	456.145.248.177

4. Hàng tồn kho:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nguyên liệu, vật liệu	95.375.178.918	25.176.356.567
Công cụ, dụng cụ	7.200.105.533	4.868.084.377
Chi phí SX, KD dở dang	6.943.323.298	6.035.728.171
Thành phẩm	27.298.622.118	53.264.659.278
Giá mua hàng hóa	241.479.388	16.214.524.709
Hàng gửi đi bán	259.891.885	-
Cộng	<u>137.318.601.140</u>	<u>105.559.353.102</u>

5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

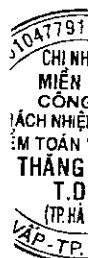
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	32.359.975.622	11.809.128.233
Cộng	<u>32.359.975.622</u>	<u>11.809.128.233</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tạm ứng	1.271.650.712	463.756.966
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.252.115.668	6.403.803.321
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.262.341.739 (i)	104.612.108.511
Cộng	<u>46.786.108.119</u>	<u>111.479.668.798</u>

(ii) Chi tiết ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ngân hàng công thương-TK USD	38.262.341.739	3.909.624.402
Ngân hàng công thương-TK EUR		100.702.484.109
Tổng	38.262.341.739	104.612.108.511



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

7. Phải thu dài hạn nội bộ:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu dài hạn nội bộ khác	6.882.008.220 (i)	11.225.013.201
Cộng	<u>6.882.008.220</u>	<u>11.225.013.201</u>

(i) Phải thu dài hạn nội bộ bao gồm:

Văn phòng chi hộ cho Văn phòng Hà Nội	36.426.331
Nhà máy chi hộ dự án Hải Hòa	19.713.000
Nhà máy chi hộ dự án nhà máy nhiệt điện	2.385.242.336
Nhà máy chi hộ dự án Khách Sạn Đông Hương	1.200.000
Nhà máy chi hộ dự án Nhà Máy Phân Đạm	41.333.600
Nhà máy chi hộ Công ty CP XNK Công Thanh	4.398.092.953
Tổng	6.882.008.220

8. Phải thu dài hạn khác:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu dài hạn khác	77.215.564.142 (i)	-
Cộng	<u>77.215.564.142</u>	<u>-</u>

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	43.565.304.519	1.190.759.765.765	43.789.010.968	2.837.070.541	7.017.094.805	1.287.968.246.598
- Mua trong năm	-	596.918.600	3.891.621.271	908.846.149	205.408.047.927	210.805.433.947
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.597.228.945	-	-	-	-	19.597.228.945
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	19.597.228.945	362.641.263.482	-	-	-	382.238.492.427
Số dư cuối năm	43.565.304.519	828.715.420.883	47.680.632.239	3.745.916.690	212.425.142.732	1.136.132.417.063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.615.438.899	80.057.041.547	15.582.851.949	1.030.100.521	1.501.506.719	104.786.939.635
- Khấu hao trong năm	7.661.424.211	45.522.856.379	797.047.416	123.019.251	3.359.993.176	57.464.340.433
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.276.863.110	125.579.897.926	16.379.899.365	1.153.119.772	4.861.499.895	162.251.280.068
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.949.865.620	1.110.702.724.218	28.206.159.019	1.806.970.020	5.515.588.086	1.183.181.306.963
- Tại ngày cuối năm	29.288.441.409	703.135.522.957	31.300.732.874	2.592.796.918	207.563.642.837	973.881.136.995

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Tài sản cố định tăng

Máy móc thiết bị

Máy Vi tính Dell Inspiron	17.218.600
Thiết bị trạm điện	414.700.000
Thiết bị, vật tư xây dựng	165.000.000
Tổng	596.918.600

Phương tiện vận tải

Xe ô tô TOYOTA 16 chỗ, lệ phí, bảo hiểm	659.803.090
Xe trộn bê tông (3 cái)	3.231.818.181
Tổng	3.891.621.271

Thiết bị dụng cụ quản lý

Tivi, đầu máy	15.172.727
Hệ thống máy Server	604.537.420
Máy vi tính	12.600.000
Máy vi tính	11.590.909
Máy vi tính	12.590.911
Máy vi tính	10.909.091
Máy vi tính	12.072.727
Máy điều hòa Panasonic	94.548.000
Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic 18000PTU	16.832.000
Máy tính Apple	28.910.000
Máy Điều Hòa Không khí	76.046.000
Tổng	895.809.785

Tài sản khác

Pano quảng cáo	196.909.091
Pano quảng cáo	147.220.282
Pano quảng cáo tại Lâm Đồng	120.022.091
Máy vi tính	35.407.273
Bảng quảng cáo	181.439.891
Pano quảng cáo	179.735.073
Bảng quảng cáo tại đại lí khu vực ĐN	400.624.408
Pano quảng cáo tại các đại lí khu vực Đồng Nai	42.885.818
Cây cảnh	588.764.000
Chi phí giám sát, đào tạo dây chuyền 1	203.515.040.000
Tổng	205.408.047.927

Tài sản cố định giảm

Nhà cửa vật kiến trúc

Giá trị Nhà nghỉ	1.061.566.284
Phí Ban Quản Lý	7.489.868.697
Phí Dự Án	11.045.793.964
Tổng	19.597.228.945

Máy móc thiết bị giảm là phần điều chỉnh do hạch toán trùng các tài sản sau:

Băng tải gàu	12.941.322.210
Máy nghiền than, clinker, nguyên liệu	148.311.475.200
Thiết bị công đoạn lò, tháp, ghi đông lạnh	8.941.053.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Thiết bị công đoạn lò, tháp, ghi đông lạnh, máy đánh đồng	19.264.542.560
Thiết bị công đoạn lò, tháp, ghi đông lạnh, máy đánh đồng	92.023.614.942
Hệ thống điện	46.862.550.000
Máy đập đá	11.430.703.800
Máy đánh đồng	1.134.117.590
Silo, máy đóng bao	12.145.786.380
Silo, máy đóng bao	1.933.317.000
Băng tải gầu	1.615.850.000
Băng tải gầu	6.036.930.000
Tổng	362.641.263.482

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	44.452.178.804	-	23.045.455	-	44.475.224.259
- Mua trong năm	-	-	-	420.586.128	420.586.128
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	44.452.178.804	-	23.045.455	420.586.128	44.895.810.387
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	4.915.337.754	-	5.761.368	-	4.921.099.122
- Khấu hao trong năm	854.411.866	-	7.681.824	77.744.112	939.837.802
- Tăng khác	-	-	7.681.824	-	7.681.824
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	7.681.824	-	-	-	7.681.824
<i>Số dư cuối năm</i>	5.762.067.796	-	21.125.016	77.744.112	5.860.936.924
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	39.536.841.050	-	17.284.087	-	39.554.125.137
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	38.690.111.008	-	1.920.439	342.842.016	39.034.873.463

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Mua sắm TSCĐ	3.517.475.785 (i)	3.517.475.785
Xây dựng cơ bản	3.962.951.597.579 (ii)	432.438.587.853
Sửa chữa lớn TSCĐ	477.786.729 (iii)	477.786.729
Cộng	<u>3.966.946.860.093</u>	<u>436.433.850.367</u>

(i) Mua sắm tài sản cố định

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Quý đền bù giải phóng mặt bằng dây chuyền 2	3.517.475.785	3.517.475.785
Tổng cộng	3.517.475.785	3.517.475.785

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

(ii) Xây dựng cơ bản

Văn phòng	817.670.528.541	430.916.466.856
Khu du lịch Biển Golden Coast Resort	2.869.578.473	2.869.578.473
Sân Golf	6.140.730.764	3.287.185.309
Khách sạn 5 sao	3.473.824.388	3.473.824.388
Chi phí san lấp dây chuyền 1	5.223.325.856	5.223.325.856
Nhà máy nhiệt điện	4.306.844.380	3.143.657.273
Nhà máy phân đạm	2.041.240.545	2.041.240.545
Chi phí tiền dự án dây chuyền 2	38.696.382.027	38.696.382.027
Chi phí Ban Quản Lý dự án dây chuyền 2		1.450.516.590
Xây dựng trạm trộn	37.494.078	37.494.078
Dự án thu hồi nhiệt		3.530.189.528
Trạm nghiền Nhà máy Xi Măng Công Thanh	392.832.727	392.832.727
Chi phí san lấp dây chuyền 2	694.393.338.635	309.713.205.558
Tháp trao đổi nhiệt	24.425.023.788	24.425.023.788
Chi phí tư vấn, thiết kế, giám sát thi công kho đờ	7.513.767.634	7.513.767.634
Chi phí thi công khối nhà hành chính	5.362.734.865	5.362.734.865
Chi phí quyết toán vốn dây chuyền 1	662.000.000	662.000.000
Chi phí trạm nghiền xi măng tại Khánh Hòa	1.547.868.972	526.468.491
Chi phí trạm nghiền tại Vĩnh Long	870.500.905	159.090.909
Dự án Resort	1.278.177.273	
CN Cam Ranh Khánh Hòa	26.914.414	
Thuế nhà thầu Công ty China Ping Xing	11.275.071.468	11.275.071.468
Các chi phí thiết bị, bê tông tại CN Thanh Hóa	456.453.317	456.453.317
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy	1.273.081.997	1.273.081.997
Tiền trông coi rừng và các chi phí khác	16.108.124	16.108.124
Bê tông xây dựng công trình nhà máy	2.322.820.222	2.322.820.222
Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình xây dựng n	3.005.656.865	3.005.656.865
Chi phí khấu hao xe Isuzu sử dụng cho ban quản	58.756.824	58.756.824
Nhà máy	1.522.120.997	1.522.120.997
Đường lên bản Đòng Lách	55.636.363	55.636.363
Chi phí khấu hao phân xưởng bê tông	332.271.066	332.271.066
Chi phí lắp máy ATM	5.891.188	5.891.188
Cổng chính	749.178.310	749.178.310
Nhà trực	120.898.745	120.898.745
Khác	258.245.325	258.245.325
Dây chuyền 2	3.143.758.948.041	
Tháp trao đổi nhiệt	82.314.087.523	
Nhà nghiền than	3.738.135.429	
Trạm cân đong bột liệu thô	1.046.957.411	
Lò quay	7.888.520.044	
Hệ thống phức hợp	21.165.562.774	

47791
CHÍNH
MIỀN
CÔNG
CH NHIỆM
A TOÁN V
THẮNG
T.D.
(TR. H. A
P-TP.V

S.Đ.K.K
Q.B.Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Định lượng nghiền xi	3.065.613.941
Máy thiết bị dây chuyền sản xuất xi măng	1.781.361.963.759
Nhà nghiền xi	19.465.567.359
Kho phụ gia	26.042.310.896
Hệ thống lọc bụi nhà làm nguội	14.841.490.539
Kho đá vôi	50.418.768.444
Silo than mịn đầu đốt chính	2.746.319.016
Lọc bụi nghiền liệu	26.113.495
Định lượng nghiền liệu	750.811.095
Nhà kho sản phẩm	20.000.000
Khu cư xá Công Thanh Xá Tân Trường	1.279.041.750
Mương thoát nước	627.975.000
Máy thiết bị dây chuyền sản xuất clinker	238.330.666.608
Thiết bị hệ thống kiểm tra trọng lượng	24.258.081.960
Thiết bị hệ thống tời nâng	6.268.680.000
Thiết bị hệ thống máy cắt trung thế	38.181.960.000
Thiết bị hệ thống tủ điều khiển động cơ	64.396.440.000
Silo bột liệu	38.124.958.913
Thiết bị hệ thống vận chuyển tới kho chứa nguyên liệu	45.554.117.000
Thiết bị hệ thống vận chuyển các kết cấp liệu nhà nghiền liệu	18.417.038.000
Hệ thống lọc bụi nhà nghiền thô	810.812.273
Hệ thống đóng bao xuất bao	3.857.820.346
Thiết bị máy làm nguội clinker	48.545.672.770
Kho than	1.638.618.976
Silo thứ phẩm	267.146.486
Móng quạt	307.417.618
Hệ đỡ đường ống dẫn gas	86.394.685
Băng tải Silo Clinker	207.417.754
Bộ lò	38.373.535.474
Băng tải vận chuyển than đến phễu cấp liệu	236.790.924
Hàm tụy nen Silo	1.717.419.414
Đường nội bộ	2.567.055.920
Nhà làm nguội	3.631.801.389
Silo than mịn đầu đốt chính	7.549.845
Silo xi măng	38.477.141.864
Silo Clinker	91.051.636.284
Hệ thống nghiền liệu	32.674.915.337
Chi phí tư vấn giám sát	2.436.363.636
Các hạng mục phụ trợ	4.763.503.549
Chi phí vật tư sửa chữa phục vụ công trình	2.706.090.548
Cọc đóng bê tông	47.642.615.393

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Cọc nhồi	14.985.537.241	
Chi phí quản lý dự án	14.588.133.722	
Cước vận chuyển thiết bị	15.588.866.000	
Tường rào	2.771.476.467	
Trạm trộn	2.103.915.484	
Các chi phí công trình	257.060.583.935	
Các chi phí khác	2.438.569.593	
Các vật tư khác	9.605.548.268	
Khác	12.277.415.890	
Tổng cộng	3.962.951.597.579	432.438.587.853

(iii) Sửa chữa lớn tài sản cố định của Nhà máy

Máng rót	64.925.119	64.925.119
Đường cáp điện tại cảng	362.461.943	362.461.943
Bãi clinker	47.612.961	47.612.961
Sảnh nhà điều hành	1.356.860	1.356.860
Đường điện Cảng Nghi Sơn	1.429.846	1.429.846
Tổng cộng	477.786.729	477.786.729

12. Đầu tư dài hạn khác:

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Vốn góp liên doanh	6.221.903.000	(i)	6.221.903.000
Cộng	6.221.903.000		6.221.903.000

(i) Vốn góp liên doanh là giá trị Công ty CP Xi Măng Công Thanh góp vốn tài trợ cho đội bóng đá Công Thanh tỉnh Thanh Hóa dưới hình thức thành lập Công ty CP Bóng Đá Công Thanh để quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư của Công Thanh và nguồn ngân sách của tỉnh Thanh Hóa.

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Giá trị thuần của công cụ, dụng cụ sử dụng với giá trị lớn chờ phân bổ	1.398.512.069		2.265.369.003
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.839.784.010		6.537.069.009
Cộng	13.238.296.079		8.802.438.012

14. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn	166.511.341.342	(i)	113.038.138.743
Cộng	166.511.341.342		113.038.138.743

(i) Vay ngắn hạn bao gồm

Vấn phòng	140.188.864.081	(ii)	62.946.044.948
Nhà máy	26.322.477.261	(iii)	50.092.093.795
Tổng	166.511.341.342		113.038.138.743

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

(ii) Công ty CP Xi Măng Công Thanh vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 10.342001/HĐTD.TDH ngày 01/06/2010 để thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức là 140,000,000,000 VND, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau có kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn khoản vay (+) biên độ tối thiểu 3.2%/năm. Tại 31/12/2010, các khoản vay đã giải ngân chưa thanh toán bao gồm:

Giấy nhận nợ số 28	8.619.604.041
Giấy nhận nợ số 29	7.905.357.989
Giấy nhận nợ số 30	7.921.651.600
Giấy nhận nợ số 31	7.008.580.000
Giấy nhận nợ số 32	4.950.944.400
Giấy nhận nợ số 33	3.948.087.000
Giấy nhận nợ số 34	5.862.446.000
Giấy nhận nợ số 35	9.639.694.094
Giấy nhận nợ số 36	5.747.570.982
Giấy nhận nợ số 37	3.155.559.792
Giấy nhận nợ số 38	4.262.784.000
Giấy nhận nợ số 39	3.186.691.992
Giấy nhận nợ số 40	3.186.966.000
Giấy nhận nợ số 41	3.884.910.995
Giấy nhận nợ số 42	3.143.106.912
Giấy nhận nợ số 43	7.161.153.173
Giấy nhận nợ số 44	2.096.862.000
Giấy nhận nợ số 45	1.982.640.000
Giấy nhận nợ số 46	1.728.752.500
Giấy nhận nợ số 47	3.007.095.000
Giấy nhận nợ số 48	3.229.764.000
Giấy nhận nợ số 49	3.265.389.000
Giấy nhận nợ số 50	2.165.556.000
Giấy nhận nợ số 51	4.263.009.459
Giấy nhận nợ số 52	6.431.164.909
Giấy nhận nợ số 53	4.374.342.000
Giấy nhận nợ số 54	18.059.180.243
Tổng	140.188.864.081

(iii) Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Công Thanh tại Thanh Hóa vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP HCM theo hợp đồng tín dụng số 10250001/HĐTD ngày 29/11/2010 với hạn mức là 50,000,000,000 VND. Tại thời điểm 31/12/2011, các khoản vay đã giải ngân chưa trả bao gồm:

Giấy nhận nợ số 05	7.669.982.168
Giấy nhận nợ số 06	6.234.055.153
Giấy nhận nợ số 07	974.535.767
Giấy nhận nợ số 08	2.452.928.005
Giấy nhận nợ số 09	1.667.935.561

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

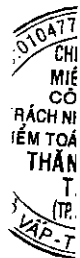
Giấy nhận nợ số 10	7.323.040.613
Tổng	26.322.477.267

15. Phải trả thương mại:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải trả cho nhà cung cấp	189.480.141.907 (i)	45.816.808.372
Người mua trả tiền trước	9.487.508.122 (ii)	6.053.578.496
Cộng	<u>198.967.650.029</u>	<u>51.870.386.868</u>

(i) Phải trả cho nhà cung cấp

Công ty CP Tám Lợp VLXD Đồng Nai		10.156.804.721
Công ty TNHH SX TM Sao Mai Xanh	4.477.506.000	1.078.000.000
DNTN Đại Quốc Cường	1.135.650.379	1.112.304.434
Công ty CP SX TM DV VT Ngọc Mai	5.695.259.200	3.328.745.000
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Biển Mạnh Dũng	2.076.262.909	1.274.160.000
Công ty TNHH Sao Mai Anh		111.400.000
Công ty CP Cảng Đồng Nai	423.048.826	327.473.960
Báo Đầu Tư	700.000.000	910.800.000
Công ty Cơ Khí Xây Dựng Và Lắp Máy Điện Nư ớ	211.441.704	211.441.704
Công ty CP Tư Vấn XD Điện I - N ớ	500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Và XD Địa Trung Hải	83.112.260	83.112.260
The Ronald Fream Design Group, Ltd.	2.732.236.605	2.732.236.605
Công ty TNHH DV Quảng Cáo Kim Minh - K		37.050.000
Công ty TNHH NN MTV Khảo Sát & Xây Dựng	205.026.000	205.026.000
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Hà Thành - P ớ		319.750.000
Công ty TNHH Phương Đông Vina	26.205.790	26.205.790
Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn		66.950.250
DNTN TM Ngọc Thành		135.872.550
Công ty TNHH Thiết Kế XD & QC Mỹ Việt		52.000.000
Công ty TNHH Kiểm Toán & TV TC KT Hồng Đức	58.685.184	58.685.184
Công ty CP XD & Thiết Bị Công Nghiệp Cie1	21.940.000	-
Công ty CP Tầm Nhìn Kế Tiếp	11.460.000	-
Công ty CP VPCC Tư Vấn - Xây Dựng	675.000.000	-
Kumho Asian Plaza Saigon Co.; Ltd		29.729.700
Công Ty CP Vghau - Ks		218.477.400
Công ty TNHH TM In Ấn Quảng Cáo Cọ Việt		100.501.500
Công ty TNHH Hữu Toàn VN		39.226.000
Công ty TNHH TM & XD Quốc Thắng HN	4.510.000	4.510.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 4 - N Ớ	535.585.000	1.739.550.000
Cảng Mỹ Thới An Giang	102.876.650	
Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo Định Hướng	47.174.400	
Công ty TNHH Vinametric	28.589.399	



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty TNHH TM DV VT Hoàng Gia Nguyễn	19.918.160	
CN Công ty Vận Tải Biển và XKLĐ Tại TP. HCM	2.071.481.600	
Công ty TNHH Cơ Khí Ô tô Thuận Thành	24.200.000	
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Sài Gòn	22.395.054	
Thông Tin Di Động - Như	7.736.099	
Công ty Thông Tin Di Động	20.961.221	
Công ty TNHH TM DV Vũ Nam Sơn	1.522.338.975	
Coloman Josef Wiese	5.687.000	
Haadyai Gypsum Co.,Ltd	256.351.340	
The No. 4 Construction Engineering Company	45.766.600	
Aumund Asia Limited - DC2	22.912.675.563	
Beumer Maschinenfabrik Gmbh &Co.Kg - DC2	6.228.233.138	
Haver And Boecker Ohg - DC2	14.106.635.432	
Công ty TNHH MTV Tân Thành 6		169.761.600
Chi nhánh XD & SX VLXD Công ty CP LICOGI 15		6.000.000
Chi nhánh Công ty CP Khí công nghiệp Nghệ An	8.802.003	4.628.458
Chi nhánh giám định Vinacontrol Quảng Ninh	13.458.115	-
CN Công ty CP Bảo Hiểm Nhà Rộng	61.950.000	-
CN Công ty CP Giám định Vinacontrol Vinh	5.500.001	1
Công ty CP Cảng DV DKTH PTSC T.Hoá	709.736.068	1.325.477.379
Công ty CP Vật tư Thiết Bị Toàn Bộ và DV Kỹ thuật		1.595.000
Công ty CP ĐT BĐS và Xây Dựng Đức Minh	2.261.593.556	-
Công ty CP Đầu Tư XD và TM Sơn Vũ	680.143.600	-
Công ty CP TV ĐT HT và Chuyển Giao CN AMSS	50.798.000	66.048.400
Công ty TNHH MTV VT Công Nghiệp Quốc Phòng		465.036.000
Công ty TNHH Quảng Cáo Mai Tuấn Hùng		14.368.900
Công ty TNHH Điện Lạnh và Thiết bị CN Tân Thanh		58.607.889
Công ty CP Công nghệ và Giải pháp S5T Việt Nam		441.217.094
Công ty CP cơ khí ô tô 19 - 5		8.485.714
Công ty TNHH MTV Bảo Hiểm NH TMCP CT VN	258.396.000	-
Công ty CP Bao Bì Công Thanh	5.500.000.000	-
Công ty CP DV Công nghiệp LILAMA 69-3	2.215.364.472	1.694.033.266
Công ty CP Giám Định ASIACTROL Hà Tĩnh	68.059.800	-
Công ty CP Linh Trang	618.202.200	29.240.000
Công ty CP Thiện Xuân		4.700.000
Công ty CP Máy và Vật Tư Thiết Bị Sài Gòn	41.184.000	-
Công ty CP Nhất Vinh	10.024.000	-
Công ty CP Thương Mại Tân Phú	804.057	314.705.265
Công ty CP Thủy Hợi	56.199.406	14.890.554
Công ty CP XD TM Nội Thất Phương Đông	158.000.000	158.000.000
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Thanh Hoá		1.401.453.300
Công ty CP ĐTTM & DV TDH		10.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Minh Việt	1.533.923.682	-
Công ty CP Đức Nam	2.517.046.928	2.009.365.409
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Thuận Thiên	208.982.666	1.980.000
Công ty SKF Việt Nam		48.743.200
Công ty Thương mại Thái Sơn		1.423.865.300
Công ty TNHH MTV GAET		135.000.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Mỏ Thanh Hoá	472.784.550	-
Công ty Giang Long	11.670.122.201	-
Công ty TNHH Cơ Khí XD và TM Công Nghệ Mới	23.226.500	-
Công ty TNHH Cơ Khí Ô Tô Long Dũng	69.905.060	-
Công ty TNHH Khiêm Thao	163.028.000	-
Công ty TNHH Lan Ngọc	30.756.500	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Chịu Lửa CIC VINA	354.904.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Công	939.084.030	179.694.680
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Hệ Thống		120.976.007
Công ty TNHH Quốc tế ANPHANAM		47.179.000
Công ty TNHH Ngọc Linh	21.384.000	-
Công ty TNHH Phát Nguyên	3.718.000	-
Công ty TNHH SX - TM - DV Châu Phi	25.377.000	25.377.000
Công ty TNHH SX KD & XNK Nguyễn Vinh		261.919.300
Công ty TNHH Thiết Bị Vật Tư CN Hoa Việt	92.332.840	-
Công ty TNHH Thương Mại Hưng Tiến	55.737.000	39.710.000
Công ty TNHH TM Thuận Xương Môn	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Phương Bắc		66.583.089
Công ty TNHH TM DV Tân Đại Lộc	10.850.000	-
Công ty TNHH TM DV & XNK Quang Minh	123.268.788	89.247.000
Công ty TNHH Trung Nam	2.834.412.701	1.061.948.111
Công ty TNHH Vinakim	367.400.000	-
Công ty TNHH Vân Long	153.383.992	153.383.992
Công ty TNHH Vũ Minh	82.925.223	1.540.000
Công ty TNHH XD TM Khánh Phương	3.955.200	3.955.200
Công ty TNHH Đức Cường	2.818.110.879	1.825.870.119
Công ty Toàn Kim	144.310.788	180.276.158
Doanh Nghiệp Đức Minh		2.204.155.919
Nguyễn Hứa Biên		39.090.000
Nguyễn Quốc Nhân	274.081.030	-
Nguyễn Thị Cúc	39.050.000	-
Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	224.329.024	2.672.086.235
Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam	9.731.228.359	1.542.628.775
Đỗ Đình Quyết	300.000.000	1.000.000.000
Khác	100.000	123.372.000
DNTN Thanh Bình	8.773.434	



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty TNHH Công Nghệ VL Chuyên Dụng Spei	1.921.920.000	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư - Thương Mại SMC	42.576.344.408	
Công ty TNHH Hoàng Cương	33.000.000	
Công ty TNHH Trung Nam	311.932.109	
Công ty Cổ Phần Đức Nam	1.047.273	
CN Công ty CP Bê Tông Xây Dựng Hà Nội	1.379.881.355	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & TM Hưng Đô	594.583.203	
Công ty TNHH Long Hường	17.390.639	
Công ty TNHH Toàn Kim	198.795.987	
Công ty TNHH NN MTV Khảo Sát Và Xây Dựng	5.396.826.370	
Công ty Cổ Phần VPCC Tư Vấn - Xây Dựng	200.000.000	
Công ty Cổ Phần Nền Móng Đua Fat	1.193.989.800	
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Trí Đức	2.420.298.490	
Công ty CP DV Bảo Vệ Vĩ Đường Hoàng Kim	61.874.752	
CN Công ty CP Vật Tư Tổng Hợp Hải Phòng	37.000.000	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Mai Gia	350.000	
Công ty CP Thiết Bị Máy Công Trình Á Châu	1.400.000	
Công ty CP Xi Măng Công Thanh	39.054.363	
Phạm Hà Hùng	18.689.150	
Lê Xuân Bình	8.800.000	
Công ty CP Quang Tiến	7.590.000	
Công ty CP Đầu Tư & Thương Mại Minh Việt	192.313.642	
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Giang Linh	745.196.522	
Công ty TNHH Vận Tải TM Xuân Dũng	20.700.000	
Công ty Vận Tải Đa Phương Thức 7	4.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Lilama 6S	77.000.000	
Công ty CP XD và Thiết Bị Công Nghiệp Cie1	79.730.000	
Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hoàng Mai	4.513.850.000	
Nhà Máy SX Bao Bì Bạt Nhựa Tú Phương	144.214.900	
Công ty XD Giao Thông Thủy Lợi Giang Sơn	151.200.026	
Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Tuấn Khoa	71.472.880	
Công ty TNHH Gia Khoa	186.000.000	
CN SX VLXD Licogi Tổng Công ty XD và PT Hạ	296.250.488	
Công ty CP Thương Mại Vận Tải Đông Nam	20.572.000	
Công ty Cổ Phần Thép Và Thiết Bị XD Semec	5.742.619.641	
CN Công ty TNHH XD và SX VLXD Bình Minh Tại	376.500.000	
Công ty Cổ Phần Linh Trang	56.668.658	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và XD Nam Phương	540.000.000	
Công ty TNHH Toàn Phát	791.552.110	
Công ty TNHH Đầu Tư PT Công Nghệ XD TM Qu	2.660.000	
Công ty TNHH Thương Mại Sơn Huy	28.215.000	
Tổng	189.480.141.907	45.816.808.372

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

(ii) Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Minh Minh Hiếu		391.065.000
Công ty CP Nam Sơn		9.536.596
DNTN Việt Hồng		223.857.200
Công ty TNHH Gia Khang		28.649.200
Công ty CP TM Phương Nam	59.164.501	51.470.500
Công ty TNHH VLXD Phương Hoa	1.139.424.498	-
Công ty CP Vạn Kim Phước	300.000	-
Công ty CP Bao Bì Công Thanh	3.646.000.000	5.349.000.000
Công ty TNHH XD TM Châu Hưng	7.015.000	
Công ty TNHH TM DV Tú Tú	176.850.000	
Công ty TNHH Block Kiến Hòa	1.636.000	
Nhà Thờ Gò Dầu	39.920.000	
DNTN Tân Dân	6.212.002	
Công ty TNHH MTV VL và XD Trần Thiên An	60.000	
Công Trình Thuận Thành	300.697.500	
DNTN Thương Mại Tám Lý	115.848.000	
DNTN Mỹ Châu	21.000	
Công ty TNHH Sản Xuất TM và Dịch Vụ Thanh Sơn	14.139.000	
Công ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Minh Tuấn	10.754.998	
DNTN Chí Hùng	12.920.000	
Công ty CP Vạn Tải An Tôn	57.656.322	
Cửa Hàng Mạnh Tú	11.500.000	
Nhà Thờ Xuân Triệu	114.600.000	
Công ty TNHH XD Dương Nguyễn	58.000.000	
Công ty TNHH Gỗ Tuấn Hòa Phát	68.000.000	
Tu Hội Bác Ai	36.250.000	
Công ty Cổ Phần Tư Vấn - Xây Dựng ATK	13.300.000	
Công ty Đức Tài Phát	45.500.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hùng Thịnh	100.800.000	
Nhà Thờ Văn Côi	165.000.000	
Nhà Thờ Bông Trang	102.000.000	
Công ty TNHH VIXD Khang Thịnh	452.600.000	
Nhà Thờ Xuân Ki Tô	10.800.000	
Cửa Hàng Hoàng Sơn	11.242.000	
Trường Sư Phạm Kỹ Thuật	6.650.000	
Công ty TNHH XD TM Phong Vũ	46.600.000	
DNTN Sơn Đá Bách	14.400.000	
Nhà Thờ Hòa Tân	96.000.000	
Ct (Cường Thuận Phát)	43.175.000	
Nhà Thờ Long Hương	148.800.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Nhà Thờ Hiện Xuống	28.600.000	
Nhà Thờ Chính Tâm	169.250.000	
Công ty TNHH VLXD & TTNT Quang Vinh Mới	121.175.000	
Công Trình Thuận Thành	174.847.500	
Công ty TNHH TM XD Hội Vinh	2.720.000	
Công Trình Nguyệt Minh	12.300.000	
Nhà Thờ Hoàn Quân	38.300.000	
Nhà Thờ Lagi	341.900.000	
Công ty TNHH XD TM Dịch Vụ Phú Thịnh	33.000.000	
Giáo Xứ Tứ Đình	12.000.000	
Nhà Thờ Tà Zôn	10.400.000	
Nhà Thờ Bình Hòa	63.100.000	
Dòng Phúc An Sự Sống	31.752.000	
Công ty CP Xi Măng Trắng Việt Nam	361.290.000	
Công ty CP XD Nam Tân Quy	39.750.000	
Nhà Máy Đường Trị An	41.200.000	
Nhà Thờ Đại Hoai	13.000.000	
Công ty CP TM DV Phúc Lâm	182.736.000	
Công ty TNHH MTV TM Đại Tân	13.300.000	
Nhà Thờ Thuận Minh	10.800.000	
Nhà Thờ Xuân Mỹ	115.750.000	
Nhà Thờ Quảng Xuân	70.200.000	
Xe 86H - 3301 Bình Thuận	6.300.000	
Nhà Thờ Hà Văn	135.625.000	
Anh Chiến Q7	15.600.000	
Nhà Thờ Võ Đắc	28.600.000	
Nhà Thờ Long Thuận	12.000.000	
Ct A.Phong (Mct1)	12.000.000	
Nhà Thờ Mê Pu	13.200.000	
Nhà Thờ Gia Yên	71.800.000	
Nhà Thờ Thái Xuân	30.000.000	
Nhà Thờ Tư Tề	58.780.000	
Công Trình N.M	1.230.000	
Công ty CP xi măng Đĩnh Cao	2.299.517	
RADEX (M) SDN BHHD	6.367.284	
Khác	72.500.000	
Tổng	9.487.508.122	6.053.578.496

77915
CHI NHÁ
MIỀN NA
CÔNG T
NHIỆM
OÀN VÀ
NG L
T.D.K
TP. HÀ NỘI
TP. HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng	104.494.739	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.769.675	106.769.675
Thuế thu nhập cá nhân	26.191.638	15.324.917
Thuế tài nguyên	154.033.649	178.576.616
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	62.117.566	98.985.152
Cộng	<u>453.607.267</u>	<u>399.656.360</u>

17. Phải trả người lao động:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải trả công nhân viên	1.302.658.681	850.671.678
Cộng	<u>1.302.658.681</u>	<u>850.671.678</u>

18. Chi phí phải trả:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí phải trả khác	21.033.511.850	16.032.629.410
Cộng	<u>21.033.511.850</u>	<u>16.032.629.410</u>

(i) Chi phí phải trả khác là khoản tiền mua đá vôi, đất sét tạm tính.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	100.768.340	100.768.340
Bảo hiểm xã hội	319.630.425	39.899.324
Các khoản phải trả phải nộp khác	442.202.786.699 (i)	167.995.401.438
Cộng	<u>442.623.185.464</u>	<u>168.136.069.102</u>

(i) Phải trả khác bao gồm:

Mua vật tư		
Mượn tiền bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	376.817.159.605	125.716.470.205
Mượn tiền ông Nguyễn Công Lý	25.257.125.345	38.982.534.000
Khác	129.364.875	3.296.397.233
Công ty CP DV Công nghiệp LILAMA 69-3	1.446.940.479	
Công ty CP khoáng sản Công Thanh	33.182.150.000	
Lê Xuân Bình	1.227.890.610	
Phạm Văn Học	1.307.033.440	
Khác	2.788.757.816	
Tổng	442.156.422.170	167.995.401.438

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

20. Phải trả dài hạn khác:

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.250.000.000	(i)	14.250.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	3.082.665.401		-
Cộng	<u>17.332.665.401</u>		<u>14.250.000.000</u>

(i) Nhận ký quỹ của Công ty Max Team tương ứng 3% giá trị bảo lãnh theo hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát, thiết kế dự án dây chuyền 2 công suất 11,000 tấn/ngày.

21. Vay và nợ dài hạn:

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
a. Vay dài hạn	5.000.639.885.398		2.878.100.000.000
Vay ngân hàng	2.500.639.885.398	(i)	378.100.000.000
Trái phiếu phát hành	2.500.000.000.000	(ii)	2.500.000.000.000
Cộng	<u>5.000.639.885.398</u>		<u>2.878.100.000.000</u>

(i) Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng đồng tài trợ tín dụng trung dài hạn số 07.171601/HĐTD.TDH ngày 09/03/2007 hợp vốn cho vay của ba Ngân hàng: Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng LD Indovina và Ngân hàng TMCP Quốc Tế với lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) 3%/năm nhưng không thấp hơn 12.24%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng bao gồm thời gian trả nợ gốc là 96 tháng và thời gian ân hạn gốc là 24 tháng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Nhà máy Xi Măng Công Thanh công suất 2.500 tấn clinker/ngày tương ứng 750.000 tấn clinker/năm thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và quyền được nhận số tiền bảo hiểm cho các tài sản của Nhà máy Xi Măng Công Thanh tại Công ty Bảo Hiểm Việt Nam. Trong suốt quá trình giải ngân, đơn vị phải luôn đảm bảo vốn tự có tham gia vào dự án và vốn vay theo cơ cấu là 65,5% và 34,5%.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 07.171602/HĐTD.TDH ngày 30/03/2007 vay Ngân hàng Công Thương với lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 0.43%/tháng (trong thời gian chưa hoàn chỉnh hồ sơ đảm bảo) và 0.33%/tháng (sau khi đã hoàn chỉnh hồ sơ đảm bảo) nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung dài hạn được Tổng Giám Đốc NHCT VN thông báo từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 4 năm. Mục đích của khoản vay là mua 23 chiếc xe trộn bê tông nhập khẩu từ Trung Quốc. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 23 chiếc xe trộn và nguồn thu từ hợp đồng cho thuê tài sản này.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 07.171604/HĐTD.TDH ngày 30/08/2007 vay Ngân hàng Công Thương với lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 0.33%/tháng nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung dài hạn theo quy định của NHCT VN. Thời hạn cho vay là 5 năm bao gồm thời gian thu nợ là 4 năm 9 tháng và thời gian ân hạn là 3 tháng. Mục đích của khoản vay là mua 10 chiếc xe trộn bê tông nhập khẩu từ Trung Quốc. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu từ hợp đồng cho thuê tài sản này. Số tiền cho vay không vượt quá 60% vốn đầu tư thực tế của dự án này.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 07.171605/HĐTD.TDH ngày 09/11/2007 vay Ngân hàng Công Thương với lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3.6%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung dài hạn theo quy định của NHCT VN. Thời hạn cho vay là 7.5 năm bao gồm thời gian thu nợ là 6 năm và thời gian ân hạn là 1.5 năm. Mục đích của khoản vay là thực hiện dự án thu hồi nhiệt thừa phát điện. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ, quyền phải thu, lợi tức từ tài sản thế chấp (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 10.342002/HĐTD.TDH ngày 16/04/2010 vay Ngân hàng Công Thương với lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay của Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Thời hạn cho vay là 10 năm và thời gian ân hạn là 02 năm. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí hợp lý thực hiện dự án dây chuyền 2. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất diện tích 206.920,9 m² tại xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 300049568/01/HĐTC ngày 12/01/2010; toàn bộ cổ phần của các cổ đông theo hợp đồng thế chấp cổ phần số 3000049568/03/HĐTC ngày 14/01/2010; toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản và các quyền theo hợp đồng theo hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 300049568/02/HĐTC ngày 14/01/2010.

Tính đến thời điểm 31/12/2011, khoản vay dài hạn để thực hiện các dự án cụ thể như sau:

Mục đích	Số tiền	Hợp đồng
Nhà máy xi măng	286.000.000.000	07.171601/HĐTD.TDH
Mua 10 xe trộn	800.000.000	07.171604/HĐTD.TDH
Hệ thống thu hồi nhiệt thừa phát điện	30.000.000.000	07.171605/HĐTD.TDH
Dây chuyền 2	2.103.671.390.799	10.342002/HĐTD.TDH
Dây chuyền 2	80.168.494.599	10.342002/HĐTD.TDH
Tổng	2.500.639.885.398	

(ii) Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành trái phiếu theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu số 001/2009/BL/VIETINBANK-XMCT ngày 21/12/2009, theo đó Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành 300,000 trái phiếu mệnh giá 1,000,000 VND kỳ hạn 05 năm với lãi suất là 14.5%/năm cho sáu tháng đầu tiên và thả nổi từ sáu tháng tiếp theo, sáu tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm. Ngày phát hành trái phiếu là 25/12/2009, kỳ hạn tính lãi 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành và được thanh toán định kỳ 12 tháng một lần. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

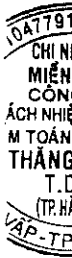
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu số 001/2010/BL/VIETINBANK-XMCT ngày 18/05/2010, theo đó Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành tổng cộng 700,000 trái phiếu mệnh giá 1,000,000 VND với các kỳ hạn:

+ Kỳ hạn 05 năm: phát hành 355,000 trái phiếu với lãi suất là 15.5%/năm trong 12 tháng đầu, lãi suất các năm tiếp theo thả nổi, sáu tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm.

+ Kỳ hạn 08 năm: phát hành 345,000 trái phiếu với lãi suất là 16%/năm trong 12 tháng đầu, lãi suất các năm tiếp theo thả nổi, sáu tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4.5%/năm.

Ngày phát hành trái phiếu là 21/05/2010, kỳ hạn tính lãi 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành và được thanh toán định kỳ 12 tháng một lần. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu số 001/2010/VIETINBANK-XMCT ngày 07/05/2010 và Phụ lục hợp đồng bảo lãnh số PL02/001/2010/VIETINBANK-XMCT ngày 23/12/2010, theo đó Công ty CP Xi Măng Công Thanh phát hành tổng cộng 1,500,000 trái phiếu mệnh giá 1,000,000 VND kỳ hạn 08 năm với lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh lại một lần và bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4,5%/năm. Ngày phát hành trái phiếu là 24/12/2010, kỳ hạn tính lãi 3 tháng một lần và được thanh toán định kỳ 12 tháng một lần. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	900.000.000.000		(7.512.340.166)		41.265.551.310	933.753.211.144
Tăng vốn trong năm	-					-
Lãi trong năm trước					18.062.289.135	18.062.289.135
Tăng khác			18.950.055.252		-	18.950.055.252
Lỗ trong năm trước					-	-
Giảm khác			(1.841.746.609)		(31.921.050.327)	(33.762.796.936)
Số dư cuối năm trước	900.000.000.000	-	9.595.968.477		27.406.790.118	937.002.758.595
Số dư đầu năm nay	900.000.000.000	-	9.595.968.477		27.406.790.118	937.002.758.595
Tăng vốn trong năm nay	-					-
Lãi trong năm nay					2.553.174.751	2.553.174.751
Tăng khác				-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-					-
Lỗ trong năm nay					-	-
Giảm khác				-	(9.759.992.328)	(9.759.992.328)
Số dư cuối năm nay	900.000.000.000	-	9.595.968.477		20.199.972.541	929.795.941.018

Ghi chú: khoản giảm khác bao gồm

Cổ tức VP trả hộ nhà máy	9.670.026.910
Khác	89.965.418
Tổng	9.759.992.328

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các đối tượng khác	900.000.000.000	900.000.000.000
Cộng	900.000.000.000	900.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	900.000.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	900.000.000.000	900.000.000.000
Cộng	900.000.000.000	900.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

VI. THÔNG TIN CẦN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu bán hàng	1.230.647.901.846	749.461.074.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	40.599.583.613
Doanh thu bán hàng nội bộ	49.696.549.821	24.025.148.968
Cộng	<u>1.280.344.451.667</u>	<u>814.085.807.253</u>

24. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chiết khấu thương mại	14.183.449.967	8.735.788.994
Cộng	<u>14.183.449.967</u>	<u>8.735.788.994</u>

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	1.216.464.451.879	740.725.285.678
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	40.599.583.613
Doanh thu bán hàng nội địa	49.696.549.821	24.025.148.968
Cộng	<u>1.266.161.001.700</u>	<u>805.350.018.259</u>

26. Giá vốn hàng bán:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.070.795.571.240	641.389.438.462
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	14.428.577.552
Cộng	<u>1.070.795.571.240</u>	<u>655.818.016.014</u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.988.913.956	17.000.796.059
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.400.160.533	3.150.319.824
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.326.473.463	2.282.433
Cộng	<u>21.715.547.952</u>	<u>20.153.398.316</u>

28. Chi phí tài chính:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền vay	87.588.857.297	85.616.714.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.803.612	531.145.388
Chi phí tài chính khác	7.370.547.729	2.748.765
Cộng	<u>95.075.208.638</u>	<u>86.150.608.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

29. Chi phí bán hàng:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí nhân viên	892.556.465	2.023.076.529
Chi phí vật liệu, bao bì	3.842.445.601	64.171.729
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	392.227.015	938.552.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.645.128.388	2.862.613.434
Chi phí bảo hành	-	16.929.034.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.546.469.170	19.172.014.611
Chi phí khuyến mãi	3.289.913.557	-
Chi phí bằng tiền khác	391.349.140	67.464.814
Cộng	<u>88.000.089.336</u>	<u>42.056.928.314</u>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí nhân viên quản lý	9.913.771.409	2.546.621.546
Chi phí vật liệu quản lý	547.895.692	226.011.901
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.498.049.277	1.082.068.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.146.947.144	4.504.418.598
Thuế, phí và lệ phí	1.213.822.167	3.227.792.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.069.279.026	9.674.304.191
Chi phí bằng tiền khác	2.662.908.572	2.440.985.256
Cộng	<u>32.052.673.287</u>	<u>23.702.202.607</u>

31. Thu nhập khác:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Điều chuyển TSCĐ nội bộ qua dây chuyền 2	2.529.121.871.751	86.868.765.913
Thu nhập do bán phế liệu	-	424.528.880
Thu do được thưởng hoặc tiền bồi thường	-	2.514.909
Các khoản thu nhập khác	123.372.059	56.122
Cộng	<u>2.529.245.243.810</u>	<u>87.295.865.824</u>

32. Chi phí khác:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Điều chuyển TSCĐ nội bộ qua dây chuyền 2	2.528.614.289.197	86.868.765.913
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	6.435.119	-
Các khoản chi phí khác	24.351.894	33.702.130
Cộng	<u>2.528.645.076.210</u>	<u>86.902.468.043</u>

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	106.769.675
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>106.769.675</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

34. Lãi trên cổ phiếu

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lợi nhuận sau thuế	2.553.174.751	18.062.289.135
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông	2.553.174.751	18.062.289.135
Số lượng cổ phiếu lưu hành trên thị trường bình quân trong năm	90.000.000 (i)	90.000.000
Lãi trên cổ phiếu	28	201

(i) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm cụ thể như sau:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	90.000.000	90.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	90.000.000	90.000.000

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.880.735.319	38.972.901.471
Chi phí nhân công	9.625.064.390	7.689.434.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.404.178.235	49.984.087.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.546.091.834	30.224.345.009
Chi phí khác bằng tiền	30.280.933.071	287.586.437.798
Cộng	451.737.002.849	414.457.205.618

VII THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết:

Một số hợp đồng vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ chính các khoản vay này:

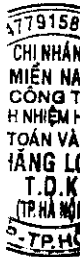
- Hợp đồng số 07.171601/HDTD.TDH ngày 09/03/2007 tài trợ cho việc xây dựng nhà máy xi măng ở Thanh Hóa.
- Hợp đồng số 07.171604/HDTD.TDH ngày 30/08/2007 tài trợ cho việc mua 10 chiếc xe trộn nhập khẩu từ Trung Quốc.
- Hợp đồng số 07.171605/HDTD.TDH ngày 09/11/2007 tài trợ cho việc xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt phát điện.

2. Các bên liên quan

- Công ty Cổ Phần Tám Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (Donac): là đơn vị góp 10% vốn điều lệ vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh theo giấy chứng nhận đầu tư số 4103004281 thay đổi lần 2 ngày 07/03/2007. Cả hai đơn vị này đều có cùng Chủ tịch hội đồng quản trị là ông Nguyễn ễn Công Lý.

Các giao dịch với Công ty Cổ Phần Tám Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai:

Nội dung	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Bán Clinker và thạch cao cho Donac	197.330.479.149	180.090.728.282
Mua xi măng xá và thuê Donac gia công xi măng	95.953.514.040	162.553.918.267
- Công ty Giang Long: là đơn vị đang thực hiện hợp đồng san lấp mặt bằng dây chuyền 2 ở Nhà máy Xi Măng tại Thanh Hóa. Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh đã ứng trước cho Công ty Giang Long 78,000,000,000 đồng.		
- Công ty CP Xi Măng Công Thanh có chuyển giao một số tài sản cho Dây chuyền 2 như sau:		
Máy móc thiết bị, chi phí xây dựng dây chuyền 2	2.525.600.832.341	



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

Mua clinker của Nhà Máy Thanh Hóa	267.578.243.152
Bán gạch, bê tông chịu lửa	5.230.797.683
Trả tiền công nợ cho CN Thanh Hóa	118.722.968.526
Chi tiền đầu tư vào dự án Logistic Business	83.716.813.965
Chuyển tiền cho Nhà Máy, Dây chuyền 2	981.494.215.506
Thu tiền bán hàng của Nhà Máy, hoàn thuế của Dây chuyền 2	443.167.644.865

Kế Toán Trưởng



PHAN QUỐC PHONG

Ngày 28 tháng 04 năm 2012



LƯƠNG TÚ CHINH

